

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013***Đơn vị tính : Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		465.985.284.793	442.777.185.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.613.519.233	54.333.874.317
1. Tiền	111		22.613.519.233	54.333.874.317
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	19.155.601.100	9.155.601.100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19.155.601.100	9.155.601.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.108.103.941	122.185.925.498
1. Phải thu của khách hàng	131		149.728.771.341	114.461.653.658
2. Trả trước cho người bán	132		13.598.404.980	7.146.395.500
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	780.927.620	577.876.340
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		249.414.551.198	249.919.718.858
1. Hàng tồn kho	141	V. 4	249.414.551.198	249.919.718.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	10.693.509.321	7.182.066.191
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70.500.000	220.500.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.144.602.613	5.774.353.294
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.070.965.383	728.811.371
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.407.441.325	458.401.526
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.334.230.363	138.140.916.895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		114.942.230.363	113.712.916.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	83.770.821.560	82.764.361.677
Nguyên giá	222		212.365.093.278	203.395.601.533
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.594.271.718)	(120.631.239.856)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	29.205.525.204	29.580.358.937
Nguyên giá	228		33.864.975.823	33.795.342.684
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.659.450.619)	(4.214.983.747)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	1.965.883.599	1.368.196.281
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	24.182.000.000	24.182.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.510.000.000	19.510.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.100.000.000	10.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		210.000.000	246.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		605.319.515.156	580.918.102.859

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		119.293.949.131	148.850.519.547
I. Nợ ngắn hạn	310		89.331.595.296	128.166.187.407
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		42.317.819.781	35.375.199.920
3. Người mua trả tiền trước	313		4.753.683.434	8.560.700.229
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.10	6.476.773.770	20.690.419.201
5. Phải trả người lao động	315		5.926.904.707	6.379.438.013
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	9.030.004.137	27.473.030.825
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.12	20.826.409.467	29.687.399.219
II. Nợ dài hạn	330		29.962.353.835	20.684.332.140
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.13	24.000.000.000	16.000.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.962.353.835	4.684.332.140
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		486.025.566.025	432.067.583.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	485.725.566.025	431.767.583.312
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105.659.320.000	101.159.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.206.704.458	108.706.704.458
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		226.272.778.012	226.272.778.012
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.115.932.000	10.115.932.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.957.982.713	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		300.000.000	300.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		300.000.000	300.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		605.319.515.156	580.918.102.859

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại:			
	- USD		69.166,95	1.206.848,78
	- EUR		444,13	449,59

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS. Huỳnh Thị Lan



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	308.159.954.217	256.977.313.110	590.645.802.236	506.036.536.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.2	298.096.222	70.706.684	307.391.128	207.480.777
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	307.861.857.995	256.906.606.426	590.338.411.108	505.829.055.479
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	244.695.019.959	208.145.171.668	470.729.358.932	410.244.764.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.166.838.036	48.761.434.758	119.609.052.176	95.584.291.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.644.162.523	467.260.034	7.690.168.191	614.538.517
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	552.635.862	478.586.596	771.753.107	931.149.266
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	187.669.525	0	256.330.212
8. Chi phí bán hàng	24		15.981.849.568	13.117.171.779	30.263.628.724	24.519.811.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.016.998.360	13.817.293.919	36.779.565.505	24.404.345.951
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.259.516.769	21.815.642.498	59.484.273.031	46.343.522.893
11 Thu nhập khác	31	VI.7	37.615.871	2.858.862.294	670.301.662	3.737.052.665
12 Chi phí khác	32	VI.8	26.250.000	2.541.400.000	210.597.742	2.541.400.000
13 Lợi nhuận khác	40		11.365.871	317.462.294	459.703.920	1.195.652.665
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.270.882.640	22.133.104.792	59.943.976.951	47.539.175.558
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.817.720.660	5.533.276.198	14.985.994.238	11.884.793.890
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.453.161.980	16.599.828.594	44.957.982.713	35.654.381.668
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Lê Thị Thu Hương

CN. Lê Thị Thủy Hằng

DS. Huỳnh Thị Lan



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kê toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.943.976.951	47.539.175.558
2. Điều chỉnh cho các khoản:			9.250.175.156	8.380.519.570
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.651.248.734	8.369.662.086
- Các khoản dự phòng	03		8.000.000.000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.401.073.578)	(245.472.728)
- Chi phí lãi vay	06		-	256.330.212
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.194.152.107	55.919.695.128
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.477.561.573)	(1.590.515.648)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		505.167.660	(21.641.449.888)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		777.193.356	(3.766.715.653)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		186.000.000	36.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(256.330.212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(25.013.193.858)	(15.584.786.221)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		27.405.651.520	55.109.056.413
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(37.372.701.272)	(70.499.616.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.795.292.060)	(2.274.662.526)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.906.812.202)	(12.989.660.914)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.181.818	2.786.872.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		(10.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.409.141.760	435.674.331
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(12.479.488.624)	(9.767.113.855)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		9.000.000.000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(6.326.618.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	26.518.538.575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(4.918.879.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.445.574.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.445.574.400)	15.273.041.375
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(31.720.355.084)	3.231.264.994
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		54.333.874.317	14.201.761.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22.613.519.233	17.433.026.718

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thủy Hằng

TP. HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD : 4103000833, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số	Ngày
Đăng ký thay đổi lần thứ 01	ngày 21 tháng 10 năm 2005
Đăng ký thay đổi lần thứ 02	ngày 14 tháng 04 năm 2006
Đăng ký thay đổi lần thứ 03	ngày 19 tháng 12 năm 2006
Đăng ký thay đổi lần thứ 04	ngày 11 tháng 07 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 05	ngày 15 tháng 09 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 06	ngày 17 tháng 10 năm 2009
Đăng ký thay đổi lần thứ 07	ngày 30 tháng 09 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 08	ngày 02 tháng 12 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 09	ngày 23 tháng 11 năm 2011.
Đăng ký thay đổi lần thứ 10	ngày 01 tháng 12 năm 2011.
Đăng ký thay đổi lần thứ 11	ngày 08 tháng 08 năm 2012.
Đăng ký thay đổi lần thứ 12	ngày 15 tháng 08 năm 2012.

Địa chỉ trụ sở chính : 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công Ty có các chi nhánh :

Chi nhánh tại Hà nội : 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Đà Nẵng : 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ : 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Bán buôn thuốc; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược. Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hoá chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý môi giới (trừ môi giới bất động sản) ./.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không có

6. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ : 846 người

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Báo cáo tài chính được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 – Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá: Được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng hoá tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng hoá tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định

Khấu hao được dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của Tài sản cố định phù hợp với thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính .

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm : chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của các Công ty đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sao đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu,... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này phản ánh trên báo cáo tài chính theo nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công Ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ sách kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty: là chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc. Chi phí này được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám Đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác :

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết mệnh giá và phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:** Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại Hội Đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác, lãi tỷ giá hối đoái ...)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của công ty là toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và khoản lãi vay phải trả cho ngân hàng. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/06/2013 : 21.220 VND/USD
27.775 VND/EUR

15. Công cụ tài chính

• Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niên yết và không được niên yết và các công cụ tài chính phát sinh.

• Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu, theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

▪ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

▪ Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR*Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.728.230.924	2.281.281.263
Tiền gửi ngân hàng	20.885.288.309	52.052.593.054
Trong đó : + VNĐ	19.405.758.937	26.937.864.171
+ USD	1.479.529.372	25.114.728.883
Các khoản tiền tương đương		0
Cộng	22.613.519.233	54.333.874.317

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR	144.000	3.800.000.000	144.000	3.800.000.000
- Công ty CP Bao Bì Dược	329.500	5.152.500.000	329.500	5.152.500.000
- Công ty CP Dược Phẩm OPC (Mã CK: OPC)	10.230	203.101.100	10.230	203.101.100
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH		10.000.000.000		
Cộng	483.730	19.155.601.100	483.730	9.155.601.100

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BH Y Tế , BH Xã Hội , Kinh phí Công Đoàn	413.789.630	280.917.050
- Chi phí thẩm định khu đất Ngõ thời nhiệm	270.682.283	270.682.283
- Thu Khác	96.455.707	26.277.007
Cộng	780.927.620	577.876.340

4. Hàng Tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	153.294.344.745	142.673.585.068
Công cụ, dụng cụ	1.563.023.763	1.509.495.225
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.784.771.549	31.298.043.292
Thành phẩm	70.678.579.836	74.329.764.355
Hàng hoá	93.831.305	108.830.918
Cộng	249.414.551.198	249.919.718.858

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR*Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ trả trước ngắn hạn	70.500.000	220.500.000
Thuế GTGT còn được khấu trừ	7.144.602.613	5.774.353.294
Thuế TNCN phải thu nhà nước	1.070.965.383	728.811.371
Tài sản ngắn hạn khác	2.407.441.325	458.401.526
. <i>Tạm ứng</i>	1.164.901.325	321.921.526
. <i>Chi sự nghiệp năm nay</i>	148.668.000	136.480.000
. <i>Các khoản phải thu khác</i>	1.093.872.000	-
Cộng	10.693.509.321	7.182.066.191

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	49.794.263.250	99.538.279.869	11.213.632.688	42.849.425.726	203.395.601.533
Tăng trong kỳ	2.507.550.613	4.686.949.642	-	2.044.991.490	12.078.048.421
. <i>Mua trong năm</i>		4.686.949.642	-	2.044.991.490	6.731.941.132
. <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	2.507.550.613				2.507.550.613
Giảm trong kỳ		270.000.000	-	-	270.000.000
Số dư cuối kỳ	52.301.813.863	103.955.229.511	11.213.632.688	44.894.417.216	212.365.093.278
. Trong đó : <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	21.389.557.747	68.895.010.260	5.865.195.754	24.481.476.095	120.631.239.856
Khấu hao trong kỳ	1.319.776.207	4.185.733.691	621.282.052	2.079.989.912	8.206.781.862
Giảm trong kỳ	-	243.750.000	-	-	243.750.000
. <i>Thanh lý nhượng bán</i>		243.750.000	-	-	243.750.000
Số dư cuối kỳ	22.709.333.954	72.836.993.951	6.486.477.806	26.561.466.007	128.594.271.718
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	28.404.705.503	30.643.269.609	5.348.436.934	18.367.949.631	82.764.361.677
Số dư cuối kỳ	29.592.479.909	31.118.235.560	4.727.154.882	18.332.951.209	83.770.821.560

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.531.831.684	2.263.511.000	33.795.342.684
Tăng trong kỳ	-	69.633.139	69.633.139
Số dư cuối kỳ	31.531.831.684	2.333.144.139	33.864.975.823
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	2.277.228.243	1.937.755.504	4.214.983.747
Khấu hao trong kỳ	264.180.834	180.286.038	444.466.872
Số dư cuối kỳ	2.541.409.077	2.118.041.542	4.659.450.619
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	29.254.603.441	325.755.496	29.580.358.937
Số dư cuối kỳ	28.990.422.607	215.102.597	29.205.525.204

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR*Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phần mềm kế toán dở dang	1.803.902.000	1.239.747.000
Chi phí phần mềm quản lý nhân sự	-	48.889.942
Chi phí thiết kế nhà Chi nhánh Đà Nẵng	-	27.272.730
Chi phí HT điện dây chuyền thuốc nhỏ mắt		52.286.609
Chi phí HT điện dây chuyền thuốc Đông dược	161.981.599	-

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ CP sở hữu %	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, dài hạn khác			
+ Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	22%	18.510.000.000	18.510.000.000
+ Công ty CP Dược Phẩm Mekông	22%	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund	2%	10.100.000.000	10.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
Cộng		24.182.000.000	24.182.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.070.965.383	313.078.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.032.860.022	20.060.059.642
Thuế thu nhập cá nhân	(2.635.758.586)	128.896.484
Thuế nhập khẩu	85.310.732	188.384.753
Thuế đất	(2.076.603.781)	-
Cộng	6.476.773.770	20.690.419.201

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BH Y Tế, BH Xã Hội , Kinh phí Công Đoàn	228.043.912	454.992.548
- Kinh Phí để tài Mekostem	177.595.069	177.595.069
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	19.676.572.000
- Hội đồng Quản trị	77.000.000	77.000.000
- Phải trả khác	8.547.365.156	7.086.871.208
Cộng	9.030.004.137	27.473.030.825

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR*Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	10.338.729.115	-	(5.766.085.500)	4.572.643.615
Quỹ phúc lợi	19.348.670.104	-	(3.094.904.252)	16.253.765.852
Cộng	29.687.399.219	-	(8.860.989.752)	20.826.409.467

13. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước từ lãi sau thuế dự phòng các dự án nghiên cứu khoa học.	24.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	24.000.000.000	16.000.000.000

14. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :***

Thông tin về biến động của chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (28%)	29.403.000.000	29.403.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (72%)	76.256.320.000	71.756.320.000
- Thặng dư vốn cổ phần	113.206.704.458	108.706.704.458
- Cổ phiếu quỹ	(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	204.378.873.300	195.378.873.300

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký pháp hành	10.565.932	10.115.932
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.565.932	10.115.932
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.288.286	9.838.286
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR*Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm	380.314.623.243	334.573.184.655
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	10.452.549.911	6.894.938.488
- Doanh thu bán hàng hoá	192.524.938.062	158.086.036.763
- Doanh thu bán vật tư	5.951.872.838	5.296.012.714
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.401.818.182	1.186.363.636
Cộng	590.645.802.236	506.036.536.256

2. Các khoản giảm trừ doanh thu :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng bán trả lại	299.629.891	207.480.777
- Giảm giá hàng bán	7.761.237	-
Cộng	307.391.128	207.480.777

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm	380.007.232.115	334.365.703.878
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	10.452.549.911	6.894.938.488
- Doanh thu bán hàng hoá	192.524.938.062	158.086.036.763
- Doanh thu bán vật tư	5.951.872.838	5.296.012.714
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.401.818.182	1.186.363.636
Cộng	590.338.411.108	505.829.055.479

4. Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn thành phẩm bán ra	271.593.435.045	245.470.320.893
- Giá vốn dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	2.876.004.750	2.662.408.396
- Giá vốn hàng hoá bán ra	190.949.390.818	157.188.213.503
- Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	5.310.528.319	4.923.821.651
Cộng	470.729.358.932	410.244.764.443

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR*Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**5. Doanh thu hoạt động tài chính :**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức lợi nhuận được chia	6.804.545.304	340.624.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	281.026.431	178.864.186
- Lãi tiền gửi ngân hàng	604.596.456	95.049.831
Cộng	7.690.168.191	614.538.517

6. Chi phí tài chính :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	-	256.330.212
- Chênh lệch tỷ giá	771.753.107	674.819.054
Cộng	771.753.107	931.149.266

7. Thu nhập khác :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Bán tài sản cố định	18.181.818	2.786.872.728
- Thu nhập khác	652.119.844	950.179.937
Cộng	670.301.662	3.737.052.665

8. Chi phí khác :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	26.250.000	2.541.400.000
- Chi phí khác	184.347.742	-
Cộng	210.597.742	2.541.400.000

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	391.735.605.469	305.760.763.106
- Chi phí nhân công	36.503.922.842	30.997.853.963
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.651.248.734	8.369.662.086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.080.752.486	5.817.961.095
- Chi phí khác	10.267.845.207	8.544.246.248
Cộng	454.239.374.738	359.490.486.498

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR*Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:****1. Giao dịch các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Công ty TNHH Bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết	2.655.965.176	598.039.522
- Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết (Phải thu)	6.711.797.917	102.567.639
		Mua hàng từ Công ty liên kết (Phải trả)	7.608.610.421	247.378.632

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

CN. Lê Thị Thủy Hằng

Tổng Giám đốc

(Chữ ký)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Đặng Thị Kim Lan

(Chữ ký)

**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*Đơn vị tính : Đồng*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	101.159.320.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	196.630.318.232	10.049.416.533	(159.408.412)	-	408.225.817.653
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ							70.352.108.032	70.352.108.032
- Hoàn nhập lại chênh lệch ngoại tệ cuối năm trước	-					159.408.412	-	159.408.412
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2012			-			-	(77.000.000)	(77.000.000)
- Trích quỹ KT & PL 20% từ lãi 2012				29.642.459.780	66.515.467		(29.708.975.247)	-
- Mua lại cổ phiếu quỹ			(6.326.618.000)					(6.326.618.000)
- Cổ tức trả cổ đông năm 2012							(29.322.115.500)	(29.322.115.500)
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2012							(11.244.017.285)	(11.244.017.285)
Số dư cuối năm trước	101.159.320.000	108.706.704.458	(14.487.151.158)	226.272.778.012	10.115.932.000	-	-	431.767.583.312
- Số dư đầu năm nay	101.159.320.000	108.706.704.458	(14.487.151.158)	226.272.778.012	10.115.932.000	-	-	431.767.583.312
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ							44.957.982.713	44.957.982.713
- Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi	4.500.000.000	4.500.000.000						9.000.000.000
- Đăng giá lại ngoại tệ cuối kỳ						-		-
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2013							-	-
- Tăng quỹ từ lãi năm 2013				-			-	-
- Cổ tức trả cổ đông năm 2013							-	-
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2013							-	-
Số dư cuối kỳ này	105.659.320.000	113.206.704.458	(14.487.151.158)	226.272.778.012	10.115.932.000	-	44.957.982.713	485.725.566.025